

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ II NĂM 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,930,063,295,874</b>	<b>2,403,855,925,590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>92,409,967,328</b>	<b>219,535,818,730</b>
1. Tiền	111		31,818,510,177	143,487,719,933
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,591,457,151	76,048,098,797
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>63,777,615,075</b>	<b>46,950,072,235</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,777,615,075	46,950,072,235
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,482,640,562,023</b>	<b>1,160,683,997,767</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	431,364,801,929	521,915,021,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	99,598,129,836	87,039,287,482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		176,004,290,164	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		721,493,466,675	509,350,839,015
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,998,360,072	11,498,360,072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	105,074,876,591	97,952,358,646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(66,893,363,244)	(67,071,869,348)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>1,265,437,356,268</b>	<b>957,315,310,985</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,265,437,356,268	962,486,740,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5,171,429,853)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25,797,795,180</b>	<b>19,370,725,873</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,289,444,890	3,050,945,616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,498,441,492	16,318,852,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	9,908,798	927,592
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>986,549,234,396</b>	<b>945,931,106,801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11,539,959,637</b>	<b>5,326,553,067</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	11,539,959,637	5,326,553,067
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>561,480,806,707</b>	<b>497,990,877,845</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	212,381,811,673	194,906,644,475
- Nguyên giá	222		445,254,329,513	417,617,328,863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232,872,517,840)	(222,710,684,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	316,649,376,424	269,983,273,998
- Nguyên giá	225		391,808,952,730	330,615,980,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(75,159,576,306)	(60,632,706,734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	32,449,618,610	33,100,959,372
- Nguyên giá	228		48,835,876,397	48,715,876,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,386,257,787)	(15,614,917,025)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>162,653,214,835</b>	<b>179,114,896,532</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	162,653,214,835	179,114,896,532
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>242,493,733,089</b>	<b>248,741,223,219</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78,265,225,239	78,457,278,814
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162,543,944,405	162,543,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,684,563,445	7,740,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,381,520,128</b>	<b>14,757,556,138</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,489,065,405	429,456,405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,892,454,723	14,328,099,733
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,916,612,530,270</b>	<b>3,349,787,032,391</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,086,685,374,633</b>	<b>2,562,694,567,972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,785,749,573,694</b>	<b>2,297,354,939,502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	383,362,727,514	332,900,137,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	532,635,028,520	409,898,591,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	24,451,206,056	22,155,884,358
4. Phải trả người lao động	314		24,816,874,036	20,940,715,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	20,329,752,954	95,621,992,460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35,000,000	35,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	139,047,899,994	149,880,545,861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,486,216,666,746	1,255,994,041,400
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	9,903,843,350
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,740,000	24,187,188
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>300,935,800,939</b>	<b>265,339,628,470</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	96,803,412,954	96,803,412,954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	204,132,387,985	168,536,215,516
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>829,927,155,637</b>	<b>787,092,464,419</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>829,927,155,637</b>	<b>787,092,464,419</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,542,195,000)	460,911,386
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		170,711,512,167	54,297,552,322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,012,838,470	135,589,000,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,582,904,291	83,096,426,109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,429,934,179	52,492,574,602
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,916,612,530,270</b>	<b>3,349,787,032,391</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 2/2024	Quý 2/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	759,790,269,836	622,788,834,466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		759,790,269,836	622,788,834,466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	647,204,873,084	564,115,380,939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112,585,396,752	58,673,453,527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,645,888,050	7,049,312,933
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30,100,890,170	24,502,365,261
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,676,296,877	24,457,260,510
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(130,249,428)	-
9. Chi phí bán hàng	24		9,026,984,661	826,649,883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	21,485,667,920	16,581,602,403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,617,742,051	23,812,148,913
12. Thu nhập khác	31	VI.5	13,532,588,632	4,864,198,361
13. Chi phí khác	32	VI.6	19,161,628,993	5,661,377,150
14. Lợi nhuận khác	40		(5,629,040,361)	(797,178,789)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,988,701,690	23,014,970,124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	21,310,091,562	4,743,474,962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28,678,610,128	18,271,495,162
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28,548,360,700	18,271,495,162
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	478	305
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	478	305

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2024	Đơn vị tính: đồng Quý 2/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,858,452,262	23,014,970,124
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31,145,599,917	25,228,457,246
- Các khoản dự phòng	03	(178,506,104)	(1,982,523,387)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,919,369,551)	5,999,651,049
- Chi phí lãi vay	06	27,676,296,877	24,457,260,510
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92,582,473,401	76,717,815,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(335,358,540,859)	180,427,744,424
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(302,950,615,430)	(129,859,837,248)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	90,335,539,325	(463,055,475,950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(298,108,274)	1,065,920,654
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,676,296,877)	(24,457,260,510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16,861,476,743)	(10,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	116,404,512,657	9,558,258,354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(383,822,512,800)</b>	<b>(359,602,834,734)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,408,517,294)	(2,227,414,026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14,542,573,702	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,389,136,067)	(67,166,838,224)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,573,671,428	40,164,632,542
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67,249,840,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,100,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,376,795,849	1,040,721,977
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13,304,612,382)</b>	<b>(94,338,737,731)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		233,701,350,000
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,388,011,205,727	970,559,589,252
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,092,884,339,563)	(841,208,101,167)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(25,125,592,384)	(12,471,010,685)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>270,001,273,780</b>	<b>350,581,827,400</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(127,125,851,402)</b>	<b>(103,359,745,065)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>219,535,818,730</b>	<b>186,014,226,368</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>92,409,967,328</b>	<b>82,654,481,303</b>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm Năm 2023	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	759,790,269,836	622,788,834,466	1,479,304,628,109	1,206,605,483,306	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		759,790,269,836	622,788,834,466	1,479,304,628,109	1,206,605,483,306	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	647,204,873,084	564,115,380,939	1,293,174,390,009	1,102,074,831,985	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112,585,396,752	58,673,453,527	186,130,238,100	104,530,651,321	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,645,888,050	7,049,312,933	7,089,258,010	12,533,528,571	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30,100,890,170	24,502,365,261	57,169,840,809	47,427,814,049	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,676,296,877	24,457,260,510	54,485,496,983	47,134,719,751	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(130,249,428)	-	(130,249,428)	-	
9. Chi phí bán hàng	25		9,026,984,661	826,649,883	20,384,144,395	826,649,883	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21,485,667,920	16,581,602,403	41,404,521,787	31,927,269,207	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,487,492,623	23,812,148,913	74,130,739,691	36,882,446,753	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	13,532,588,632	4,864,198,361	20,332,732,288	7,399,827,580	
13. Chi phí khác	32	VI.6	19,161,628,993	5,661,377,150	24,667,880,159	6,328,294,831	
14. Lợi nhuận khác	40		(5,629,040,361)	(797,178,789)	(4,335,147,871)	1,071,532,749	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,858,452,262	23,014,970,124	69,795,591,820	37,953,979,502	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	21,310,091,562	4,743,474,962	25,386,653,008	7,830,773,653	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28,548,360,700	18,271,495,162	44,408,938,812	30,123,205,849	
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28,548,360,700	18,271,495,162	44,408,938,812	30,123,205,849	
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	476	305	740	502	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	476	305	740	502	

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

— 5 —

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2024  
Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý II năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

**Công ty con**

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

**4. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2024	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	Tp Hải Phòng	100,0%	600.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH AMECC Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo đối tượng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
- Tiền mặt	5,545,272,546	7,093,227,124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,273,237,631	136,394,492,809
- Các khoản tương đương tiền	60,591,457,151	76,048,098,797
<b>Cộng</b>	<b>92,409,967,328</b>	<b>219,535,818,730</b>

<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	63,777,615,075	63,777,615,075	46,950,072,235	46,950,072,235
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63,777,615,075</b>	<b>63,777,615,075</b>	<b>46,950,072,235</b>	<b>46,950,072,235</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>417,883,931,891</b>	<b>517,791,345,664</b>
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	82,883,354,481	91,688,717,424
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16,413,420,603	16,413,420,603
- Kirchner Italia S.p.A		28,899,444,621
- BHI Co., Ltd		32,766,590,231
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	21,255,611,308	29,247,309,360
- Vogt Power International (VIP)		6,363,439,101
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	18,426,620,821	68,785,082,722
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)		21,349,750,706
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	39,521,747,631	
- PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TİC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG D	15,751,777,646	
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia	12,781,977,865	
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ LẮP MÁY VIỆT NAM	15,151,854,410	
- Các khách hàng khác	195,697,567,126	222,277,590,896
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>13,480,870,038</b>	<b>4,123,676,236</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	13,143,558,317	432,768,118
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	337,311,721	3,690,908,118
<b>Cộng</b>	<b>431,364,801,929</b>	<b>521,915,021,900</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

4. Trả trước cho người bán		30/06/2024		01/01/2024	
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>87,831,553,173</b>		<b>87,039,287,482</b>	
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6,518,731,719		6,518,731,719	
- Age Steel Limited				3,463,719,091	
- Arsen International (HK) Limited				15,298,291,656	
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11,874,260,299		11,874,260,299	
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd		13,268,277,625		9,227,203,586	
- METAL GATE CO., LTD		4,522,163,078		-	
- HongKong Shunyun Industrial Co.,Limited		2,898,223,935			
- Pipe Bank Co.,Ltd		1,680,577,411		-	
- KIMSCO CO.,LTD		2,064,006,845			
- Các nhà cung cấp khác		45,005,312,261		40,657,081,131	
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		<b>11,766,576,663</b>		<b>-</b>	
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		11,766,576,663			
<b>Cộng</b>		<b>99,598,129,836</b>		<b>87,039,287,482</b>	
5. Phải thu khác		30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>105,074,876,591</b>		<b>97,952,358,646</b>	
- Phải thu khác	16,677,821,447	-	25,418,959,686	-	
- Tạm ứng	27,337,598,218	-	22,557,885,197	-	
- Ứng trước	179,827,000	-		-	
- Ký quỹ, ký cược	60,879,629,926	-	49,975,513,763	-	
<b>b) Dài hạn</b>		<b>11,539,959,637</b>		<b>5,326,553,067</b>	
- Ký quỹ, ký cược	11,539,959,637	-	5,326,553,067	-	
<b>Cộng</b>		<b>116,614,836,228</b>		<b>103,278,911,713</b>	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>		<b>14,023,501,766</b>		<b>14,023,501,766</b>	
- Phải thu khách hàng	66,893,363,244	14,023,501,766	67,071,869,348	14,023,501,766	
<b>Cộng</b>		<b>14,023,501,766</b>		<b>14,023,501,766</b>	
7. Hàng tồn kho		30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường			-		
- Nguyên liệu, vật liệu	588,359,105,905	-	522,654,193,560	(5,171,429,853)	
- Công cụ, dụng cụ	2,804,104,902	-	7,810,885,109	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	640,377,252,198	-	398,124,768,906	-	
- Thành phẩm	-	-	-	-	
- Hàng hóa	33,896,893,263	-	33,896,893,263	-	
<b>Cộng</b>		<b>1,265,437,356,268</b>		<b>(5,171,429,853)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	180,546,103,471	165,046,393,051	37,360,669,711	19,628,772,183	15,035,390,447	417,617,328,863
Số tăng trong kỳ	-	12,664,650,988	2,226,189,556	1,648,062,181	31,829,683,821	48,368,586,546
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	12,664,650,988	2,226,189,556	1,648,062,181	-	16,538,902,725
- <i>TS của Amecc Myanma</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>XCCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	31,829,683,821	31,829,683,821
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	18,969,000,000	-	1,657,500,000	-	20,731,585,897
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	105,085,897	105,085,897
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	18,969,000,000	-	1,657,500,000	-	20,626,500,000
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180,546,103,471	158,742,044,039	39,586,859,267	19,619,334,364	46,865,074,268	445,254,329,513
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	64,278,313,676	123,057,713,035	26,420,626,232	5,935,089,911	3,018,941,534	222,710,684,388
Số tăng trong kỳ	3,335,132,783	6,033,093,765	1,255,531,864	3,228,674,916	2,000,776,950	15,853,210,278
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3,335,132,783	6,033,093,765	1,255,531,864	3,228,674,916	2,000,776,950	15,853,210,278
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5,685,556,131	3,222,917	2,597,778	-	5,691,376,826
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	5,685,556,131	3,222,917	2,597,778	-	5,691,376,826
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67,613,446,459	123,405,250,669	27,672,935,179	9,161,167,049	5,019,718,484	232,872,517,840
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	116,267,789,795	41,988,680,016	10,940,043,479	13,693,682,272	12,016,448,913	194,906,644,475
Tại ngày cuối kỳ	112,932,657,012	35,336,793,370	11,913,924,088	10,458,167,315	41,845,355,784	212,381,811,673

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	330,615,980,732	330,615,980,732
Số tăng trong kỳ	61,192,971,998	61,192,971,998
- Thuê tài chính	61,192,971,998	61,192,971,998
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	391,808,952,730	391,808,952,730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	60,632,706,734	60,632,706,734
Số tăng trong kỳ	14,526,869,572	14,526,869,572
- Khấu hao trong kỳ	14,526,869,572	14,526,869,572
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	75,159,576,306	75,159,576,306
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	269,983,273,998	269,983,273,998
Tại ngày cuối kỳ	316,649,376,424	316,649,376,424

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	4,672,903,520	48,715,876,397
Số tăng trong kỳ	-	120,000,000	120,000,000
- Mua trong kỳ	-	120,000,000	120,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	4,792,903,520	48,835,876,397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13,953,516,396	1,661,400,629	15,614,917,025
Số tăng trong kỳ	480,326,292	291,014,470	771,340,762
- Khấu hao trong kỳ	480,326,292	291,014,470	771,340,762
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,433,842,688	1,952,415,099	16,386,257,787
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	30,089,456,481	3,011,502,891	33,100,959,372
Tại ngày cuối kỳ	29,609,130,189	2,840,488,421	32,449,618,610



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	162,653,214,835	179,114,896,532
- Các hạng mục công trình khác	162,653,214,835	179,114,896,532
<b>Cộng</b>	<b>162,653,214,835</b>	<b>179,114,896,532</b>

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Giá trị	Giá trị
- Công ty cổ phần trung tâm Module toàn cầu	67,243,097,796	67,250,547,962
- Công ty CP Thương mại Amecc	11,022,127,443	11,206,730,852
<b>Cộng</b>	<b>78,265,225,239</b>	<b>78,457,278,814</b>

b) Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Amecc GT	6,920,000,000	-	6,920,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155,423,944,405	-	155,423,944,405	-
<b>Cộng</b>	<b>162,543,944,405</b>	<b>-</b>	<b>162,543,944,405</b>	<b>-</b>

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	1,684,563,445	-	7,740,000,000	-
- Trái phiếu (**)	800,000,000	-	800,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	884,563,445	-	6,940,000,000	-

(\*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(\*\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 400.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(\*\*\*) Công ty cổ phần mã kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	2,289,444,890	3,050,945,616
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,289,444,890	3,050,945,616
- Phí đảm bảo Upas LC		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,489,065,405	429,456,405
b) Dài hạn	1,489,065,405	429,456,405
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,489,065,405	429,456,405
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>3,778,510,295</b>	<b>3,480,402,021</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

14	Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>311,985,588,084</b>	<b>311,985,588,084</b>	<b>297,285,076,253</b>	<b>297,285,076,253</b>
-	Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	39,943,447,744	39,943,447,744	4,755,233,493	4,755,233,493
-	Cty CP Xây lắp điện I	14,200,000,000	14,200,000,000	21,705,368,709	21,705,368,709
-	Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	39,286,879,277	39,286,879,277	39,286,879,277	39,286,879,277
-	Cty CP Thép Miền Bắc		-	2,074,222,508	2,074,222,508
-	Các đối tượng khác	218,555,261,063	218,555,261,063	229,463,372,266	229,463,372,266
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>71,377,139,430</b>	<b>71,377,139,430</b>	<b>35,615,060,997</b>	<b>35,615,060,997</b>
-	Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	636,077,733	636,077,733		-
-	Công ty CP Amecc GT	70,741,061,697	70,741,061,697	35,615,060,997	35,615,060,997
<b>Cộng</b>		<b>383,362,727,514</b>	<b>383,362,727,514</b>	<b>332,900,137,250</b>	<b>332,900,137,250</b>
<b>15 Người mua trả tiền trước</b>				<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				<b>532,635,028,520</b>	<b>409,898,591,889</b>
-	Liên danh MC HDEC CC1			87,003,250,215	152,381,215,794
-	Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporatic			160,350,481,280	69,326,211,940
-	Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay			75,065,907,540	75,065,907,540
-	KT-Kinetics Technology SpA				13,385,901,468
-	Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)				27,522,611,375
-	Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd			13,461,631,493	13,461,631,493
-	PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TIC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG D				14,592,517,030
-	Các đối tượng khác			196,753,757,992	44,162,595,249
<b>Cộng</b>				<b>532,635,028,520</b>	<b>409,898,591,889</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>01/01/2024</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/06/2024</b>
<b>a) Phải nộp</b>					
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,002,553	2,934,874,603	3,002,553	2,934,874,603
-	Thuế phải nộp của Amecc Myanma	38,342,449		3,781,806	34,560,643
-	Thuế xuất, nhập khẩu	1,809,701		1,809,701	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,007,670,908	22,266,290,006	25,748,750,830	14,525,210,084
-	Thuế thu nhập cá nhân	2,465,375,697	2,250,825,330	1,849,660,213	2,866,540,814
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,499,138,800	1,873,923,498	1,568,820,646	1,804,241,652
-	Chênh lệch tỉ giá				-
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	140,544,250	2,285,778,261	140,544,250	2,285,778,261
<b>Cộng</b>		<b>22,155,884,358</b>	<b>31,611,691,698</b>	<b>29,316,369,999</b>	<b>24,451,206,056</b>
<b>b) Phải thu</b>					
-	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927,592	-	8,981,206	9,908,798
<b>Cộng</b>		<b>927,592</b>	<b>-</b>	<b>8,981,206</b>	<b>9,908,798</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

		<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>17</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		
	<i>a) Ngắn hạn</i>		
	- Các khoản trích trước chi phí thi công	20,329,752,954	95,621,992,460
	<b>Cộng</b>	<u><b>20,329,752,954</b></u>	<u><b>95,621,992,460</b></u>
<b>18</b>	<b>Phải trả khác</b>	45473	<u>01/01/2024</u>
	<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>139,047,899,994</b>	<b>149,880,545,861</b>
	- Tạm ứng	281,435,362	
	- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21,291,497,363	27,232,865,094
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117,474,967,269	122,647,680,767
	+ <i>Phải trả cổ tức</i>	2,250,852,576	2,250,852,576
	+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)	90,362,785,560	63,297,404,280
	+ <i>Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP</i>	2,079,421,747	2,079,421,747
	+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Phòng (UPAS L/C)</i>	6,098,994,608	36,873,602,273
	+ <i>Phải trả khác</i>	16,682,912,778	18,146,399,891
	<i>b) Dài hạn</i>	<b>96,803,412,954</b>	<b>96,803,412,954</b>
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	96,803,412,954	96,803,412,954
	<b>Cộng</b>	<u><b>235,851,312,948</b></u>	<u><b>246,683,958,815</b></u>

19	Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong kỳ		01/01/2024	
					Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,486,216,666,746</b>	<b>1,486,216,666,746</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,255,994,041,400</b>	<b>1,255,994,041,400</b>	
	- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	1,443,779,391,216	1,443,779,391,216			1,202,886,530,655	1,202,886,530,655	
	- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	0	0			10,954,321,258	10,954,321,258	
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả <sup>(3)</sup>	42,437,275,530	42,437,275,530			42,153,189,487	42,153,189,487	
	<b>b) Dài hạn</b>	<b>204,132,387,985</b>	<b>204,132,387,985</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>168,536,215,516</b>	<b>168,536,215,516</b>	
	- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	59,145,777,178	59,145,777,178			53,047,137,174	53,047,137,174	
	- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(3)</sup>	144,986,610,807	144,986,610,807			115,489,078,342	115,489,078,342	

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	166,007,681,962	34,385,673,384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	491,325,230,385	508,875,024,997
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	291,879,904,089	339,970,519,519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	124,002,119,882	108,807,092,799
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	126,103,937,376	123,027,244,791
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	89,264,934,177	19,998,672,764
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	152,035,963,193	60,480,206,284
- Các đối tượng khác	3,159,620,152	7,342,096,117
<b>Cộng</b>	<u><b>1,443,779,391,216</b></u>	<u><b>1,202,886,530,655</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:		
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1,033,066,644	1,315,386,648
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	50,701,381,610	55,111,401,610
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng		357,041,250
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB( Việt Nam)	4,411,328,924	5,017,628,924
- Các đối tượng khác	3,000,000,000	2,200,000,000
<b>Cộng</b>	<u><b>59,145,777,178</b></u>	<u><b>64,001,458,432</b></u>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	10,954,321,258
- Số phải trả sau 12 tháng	<u>59,145,777,178</u>	<u>53,047,137,174</u>
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:		
	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease		2,205,270,996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	71,344,509,275	62,426,753,298
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	43,461,869,892	21,452,316,568
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	72,617,507,170	71,557,926,967
<b>Cộng</b>	<u><b>187,423,886,337</b></u>	<u><b>157,642,267,829</b></u>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	42,437,275,530	42,153,189,487
- Số phải trả sau 12 tháng	<u>144,986,610,807</u>	<u>115,489,078,342</u>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2024 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính TMCP Ngoại thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

**20 Vốn chủ sở hữu**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Nguyễn Văn Thọ	114,546,140,000	114,546,140,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103,920,000,000	103,920,000,000
- Sankyu Inc	210,300,000,000	210,300,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	171,233,860,000	171,233,860,000
<b>Cộng</b>	<u><b>600,000,000,000</b></u>	<u><b>600,000,000,000</b></u>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	<u>60,000,000</u>	<u>60,000,000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
a) Ngoại tệ các loại		
- USD		1.450.293,93
- Kiat		132085
- Vàng		
- EUR		148,56
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	270,155,028,536	301,712,219,967
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	489,635,241,300	321,076,614,499
<b>Cộng</b>	<b>759,790,269,836</b>	<b>622,788,834,466</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	265,703,419,534	293,219,729,887
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	381,501,453,550	270,895,651,052
<b>Cộng</b>	<b>647,204,873,084</b>	<b>564,115,380,939</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,376,795,849	1,040,721,977
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,269,092,201	6,008,590,956
<b>Cộng</b>	<b>3,645,888,050</b>	<b>7,049,312,933</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Lãi tiền vay	27,676,196,877	24,457,260,510
- Chi phí tài chính khác	2,424,693,293	45,104,751
<b>Cộng</b>	<b>30,100,890,170</b>	<b>24,502,365,261</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	14,179,182,393	11,097,876,153
- Chi phí quản lý khác	7,306,485,527	5,483,726,250
<b>Cộng</b>	<b>21,485,667,920</b>	<b>16,581,602,403</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Thu thanh lý tài sản cố định	11,883,780,000	3,562,818,182
- Thu nhập khác	1,648,808,632	1,301,380,179
<b>Cộng</b>	<b>13,532,588,632</b>	<b>4,864,198,361</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	10,568,112,567	1,738,384,878
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	314,232,181	347,838,317

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

- Chi phí khác	8,279,284,245	3,575,153,955
<b>Cộng</b>	<b>19,161,628,993</b>	<b>5,661,377,150</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,783,002,066	4,743,474,962
<b>Cộng</b>	<b>19,783,002,066</b>	<b>4,743,474,962</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Mua TSCĐ thuê tài chính		

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các khoản cam kết**

Mặc dù đất nước Myanmar hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards	Công ty liên kết

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
<b>Bán hàng</b>		
- Công ty CP Thương mại Amecc	36,654,308,429	8,100,604,034
<b>Mua hàng</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	60,477,992,831	19,630,560,505

**4. Báo cáo bộ phận**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Hoạt động chế</b>		<b>Tổng cộng</b>
	<b>tạo lắp đặt</b>	<b>Hoạt động khác</b>	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	489,635,241,300	270,155,028,536	759,790,269,836
- Giá vốn hàng bán	381,501,453,550	265,703,419,534	647,204,873,084
- Tài sản bộ phận	2,184,306,935,597	173,763,894,941	2,358,070,830,538
- Tài sản không phân bổ			1,558,541,699,732
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>3,916,612,530,270</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

- Nợ phải trả bộ phận	2,626,711,563,719	10,398,224,741	2,637,109,788,460
- Nợ phải trả không phân bổ			449,575,586,173
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,086,685,374,633</b>

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2023 của đơn vị lập.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2024

**Người lập biểu**

**Vũ Thị Phương Hảo**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Hữu Phong**



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Thọ**

**PHỤ LỤC 01: BẢNG XÁC ĐỊNH LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên Công ty	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ sở hữu vốn	Lợi nhuận theo tỷ lệ sở hữu vốn	Cổ tức được chia đã nhận	LN trong công ty liên kết, liên doanh
1	Công ty cổ phần Thương mại AMECC	443,797,875	23.50%	104,292,501	-	104,292,501
2	Công ty CP Modul Toàn Cầu	(1,149,715,339)	20.40%	(234,541,929)		(234,541,929)
	<b>Cộng</b>	<b>(705,917,464)</b>		<b>(130,249,428)</b>	-	<b>(130,249,428)</b>